

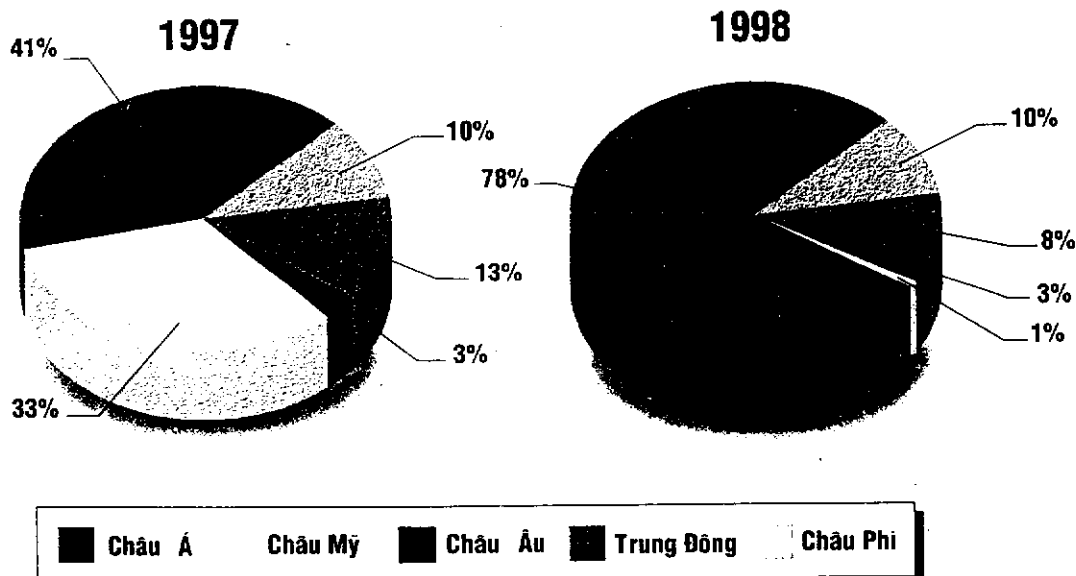
252
5-1999

ngiên cứu KINH TẾ

E C O N O M I C S T U D I E S

ISSN-0866-7489

THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU GẠO CHÍNH CỦA VIỆT NAM



TƯ TƯỞNG KINH TẾ HỒ CHÍ MINH • HO CHI MINH'S ECONOMIC THOUGHT

KINH DOANH XUẤT KHẨU GẠO • RICE EXPORT

CƠ HỘI KINH DOANH • BUSINESS OPPORTUNITY

KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG • ECONOMY AND ENVIRONMENT

VAI TRÒ DỰ TRỮ CHIẾN LƯỢC CỦA VÀNG • STRATEGIC RESERVE ROLE OF GOLD



VIỆN KINH TẾ HỌC - TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
INSTITUTE OF ECONOMICS - NATIONAL CENTER FOR SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES

3	• <u>Kinh tế chính trị</u> QUANG CÂN: Nhận thức thêm về CNXH và về nền kinh tế theo con đường XHCN ở nước ta.
9	• <u>Quản lý kinh tế</u> ĐẶNG KIM HÀ, NGUYỄN TRUNG KIÊN, TRẦN CÔNG THẮNG: Bài học kinh doanh lúa gạo Việt Nam năm 1998.
16	NGUYỄN DANH SƠN: Tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam.
27	TRẦN NGỌC BÙT: Xây dựng tập đoàn kinh tế mạnh.
33	• <u>Kinh tế quốc phòng</u> TRẦN TRUNG TÍN: Xác định hiệu quả sản xuất quân sự và sử dụng chi phí quân sự.
38	• <u>Điều tra</u> MAI VĂN HAI, JEAN PHILIPPE FONTENELLE: Tin dụng chính thức và phi chính thức ở nông thôn.
45	• <u>Lịch sử kinh tế</u> NGUYỄN HUY OÁNH: Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về nông nghiệp.
52	NGUYỄN VĂN KHÁNH: Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ 1919 - 1945 (<i>Tiếp theo và hết</i>).
66	• <u>Dành cho các nhà kinh doanh</u> TRƯƠNG ĐÌNH CHIẾN: Nhận thức về "cơ hội kinh doanh" và chiến lược khai thác của các doanh nghiệp.
72	• <u>Kinh tế thế giới</u> TRỊNH TRỌNG NGHĨA: Vai trò dự trữ chiến lược của vàng đang bị lung lay.
75	• <u>Thông tin</u> ***: Sáp nhập và chống độc quyền trong lĩnh vực ngân hàng ở Mỹ.
78	• <u>Tóm tắt một số bài chính bằng tiếng Anh</u>

3

● Political Economy

QUANG CAN: Further cognizance of socialism and socialist-oriented economy in our country.

9

● Economic Management

DANG KIM HA, NGUYEN TRUNG KIEN, TRAN CONG THANG: Vietnam's rice business lesson in 1998.

16

NGUYEN DANH SON: Economic growth and environmental protection in industrialization-modernization.

27

TRAN NGOC BUT: To build up strong economic groupings.

33

● Economic - National Defence

TRAN TRUNG TIN: To assert the efficiency of military production and use of military expenses.

38

● Surveys

MAI VAN HAI, JEAN PHILIPPE FONTENELLE: Formal and informal credits in rural area.

45

● Economic History

NGUYEN HUY OANH: To study Ho Chi Minh's thought on agriculture.

52

NGUYEN VAN KHANH: Vietnam's economic structure during 1919-1945 (continued and ended).

66

● For Businessmen

TRUONG DINH CHIEN: Perception of "business opportunity" and enterprises' operational strategy.

72

● World Economy

TRINH TRONG NGHIA: Shaky strategic reserve role of gold

75

● Information

***: Merger and anti-monopoly combat in the banking sphere in the USA.

78

● Summaries of some main articles in English

Cơ cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ 1919-1945

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN VĂN KHÁNH

b. Thủ công nghiệp

Cùng với nông nghiệp, từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tiểu thủ công nghiệp cũng có nhiều chuyển biến đáng kể và tiến bộ hơn. Chính quyền thuộc địa đã có sự quan tâm hơn đối với các ngành nghề thủ công truyền thống của Việt Nam. Thợ thủ công được thành lập các hội đoàn thể bảo vệ các quyền lợi riêng của giới mình.

Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng trong nước vào thời kỳ này cũng tăng lên nhiều so với trước. Sự mở rộng của các đô thị, việc tập trung dân số trong các thị xã, thị trấn, cũng như sự du nhập nhiều phương tiện kỹ thuật máy móc vào trong nước... đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Trên phạm vi cả nước, Bắc và Trung Kỳ là nơi đất hẹp người đông, nguồn nguyên liệu tự nhiên cũng rất phong phú nên có nhiều điều kiện để phát triển các ngành nghề thủ công. Theo điều tra sơ bộ của chính quyền Pháp thì tại những vùng đồng bằng ven biển Bắc và Trung Kỳ có khoảng 7% dân cư sống bằng các nghề thủ công⁽⁴¹⁾, trong đó các nghề chế biến gạo, nấu rượu thu hút số lao động đông nhất.

Ngoài các nghề thủ công truyền thống đã có từ lâu đời, trong thời kỳ này đã xuất hiện thêm một số nghề mới. Tuy nhiên chưa ai thống kê được chính xác đã có bao nhiêu nghề thủ công tồn tại ở nước ta vào thời kỳ trước năm 1945, mặc dù có tài liệu ước tính khoảng trên 100 nghề⁽⁴²⁾. Dưới đây là một số nhóm ngành nghề chủ yếu đã tồn tại vào thời kỳ này.

* Nghề dệt

Trong thời kỳ khai thác thuộc địa lần II (1919-1929), nghề tơ tằm và dệt lụa phát triển khá mạnh ở nước ta. Năm 1926, tư bản Pháp đã thành lập 3 cơ sở chăn tằm kiểu mẫu ở Huế, Vinh, Bình Định với số vốn đầu tư là 38.000USD (tức khoảng 420 triệu FrF). Tính đến năm 1928, Pháp đã xây dựng được 6 nhà tằm kiểu mẫu. Ngoài ra Pháp còn đầu tư mở các nhà máy dệt lụa ở Nam Định, Phú Phong (Bình Định), Tân Châu (Châu Đốc)... Tính đến năm 1923, số tiền đầu tư khuyến khích phát triển nghề tơ tằm đã lên tới trên 1 triệu đồng Đông Dương (tức đạt 10 triệu FrF).

Diện tích trồng dâu cũng không ngừng tăng lên. Ở Nam Kỳ, diện tích trồng dâu tăng lên từ 454 ha năm 1926 lên 725 ha vào năm 1930, tập trung chủ yếu ở các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Mỹ Tho, Bến Tre... Ở Trung Kỳ diện tích trồng dâu đạt mức cao (13.500 ha), nhiều gấp 18 lần so với Nam Kỳ, tập trung ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam, Bình Định. Ở Bắc Kỳ, diện tích trồng dâu chỉ có khoảng 8.000 ha, tức bằng 2/3 diện tích này so với Trung Kỳ⁽⁴³⁾.

Về sản lượng tơ tằm xuất khẩu, theo số liệu của chính quyền Pháp thì thời kỳ này không ổn định, thậm chí có năm còn thấp hơn thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trong khi đó sản lượng lụa xuất khẩu lại tăng lên nhiều so với thời kỳ

Nguyễn Văn Khánh, Pgs, Pts, Đại học Quốc gia Hà Nội.

trước. Điều này có thể được lý giải là do phần lớn tơ tằm đã được đưa vào sản xuất tại chỗ thành sản phẩm lụa. Nhưng cũng có khả năng Pháp đã cho nhập khẩu tơ tằm, rồi sử dụng lao động giá rẻ của Việt Nam chế biến hay dệt thành lụa và xuất khẩu kiếm lời.

Trong thời kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chỉ trừ các năm 1923, 1924, do phải cạnh tranh với tơ nhân tạo trên thị trường nên mức sản xuất có giảm sút, còn nói chung nghề tơ tằm dệt lụa ở Việt Nam vẫn được duy trì và phát triển.

Bước sang thời kỳ 1930-1945, nghề dệt tơ lụa tiếp tục phát triển mạnh trong cả nước. Nhưng cũng như nhiều nghề khác, nghề dệt tơ lụa tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ với các trung tâm nổi tiếng thuộc các tỉnh Hà Đông, Nam Định, Thái Bình. Ở Hà Đông, tỉnh nổi tiếng nhất là tơ lụa, năm 1936 có 3.750 thợ dệt trong tổng số 7.500 thợ dệt của Bắc Kỳ⁽¹⁴⁾. Tỉnh này có hai làng dệt lụa nổi tiếng nhất là La Khê và Vạn Phúc. Các sản phẩm lụa của làng Vạn Phúc còn được bán sang cả Cao Miên và Pháp... Thời kỳ phát triển phồn thịnh nhất ở đây có tới 1500 khung dệt.

Tại Trung Kỳ, tỉnh Thanh Hóa là nơi có nghề dệt tơ lụa phát đạt nhất. Theo Ch.Robequain ở Thanh Hóa thời kỳ giữa những năm 1930 có khoảng 1200 khung dệt lụa, tập trung chủ yếu ở hai huyện Thiệu Hóa và Hoàng Hóa⁽¹⁵⁾.

Trong khi nghề dệt lụa tơ tằm vẫn duy trì được chỗ đứng của mình thì nghề trồng bông kéo sợi và dệt vải sợi bông có nhiều sa sút so với trước. Toàn bộ diện tích trồng bông ở Việt Nam trong những năm 1929-1930 là khoảng 9.000 ha, sản lượng bông ước tính được 18.000 tấn/năm, nhưng chủ yếu phục vụ nhu cầu kéo sợi trong nước. Sản lượng bông xuất khẩu rất ít, ví dụ năm 1924, 1925 chỉ xuất khẩu được 908 tấn⁽¹⁶⁾. Nguyên nhân sa sút của nghề vải bông là vì một mặt do số lượng bông nhập khẩu ngày càng nhiều đã cạnh tranh với

hàng bông ở trong nước, mặt khác kỹ thuật kéo sợi ngày càng phát triển nhờ việc nhập các máy móc thiết bị của phương Tây đã khiến cho giá bông sợi vừa rẻ lại vừa đẹp. Trước tình hình đó, đương nhiên nghề kéo sợi, dệt vải thủ công bị loại dần khỏi vị trí, nhường chỗ cho các cơ sở dệt vải bông bằng máy móc.

** Nghề gốm sứ*

Có thể nói, nghề này phát triển rất mạnh (đột biến) trong những năm từ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1930. Ở Bắc và Trung Kỳ không vùng nào là không có nghề gốm và thợ làm gốm. Đáng chú ý nhất là các nghề gốm ở Bát Tràng (Hà Nội), Thanh Trì (Hà Đông), Thổ Hà (Bắc Giang), Móng Cái, Thanh Hóa... Ở Móng Cái (Quảng Ninh) vào đầu những năm 1930 có khoảng trên 13 xưởng gốm hoạt động. Năm 1938, có 9 trong số 13 xưởng này đã sản xuất được 1,8 triệu đồ gốm. Tại Trung Kỳ, các loại gốm sứ "xanh", gốm tráng men ở Huế, Bình Định, Phan Thiết đã nổi tiếng khắp vùng.

Về kỹ thuật sản xuất trong nghề gốm thời kỳ này cũng có nhiều tiến bộ. Hình dáng và cách thức xây lò nung gốm được cải tiến; mẫu mã đẹp hơn và nói chung chất lượng sản xuất đã được nâng cao hơn. Có xưởng gốm đã thuê mượn tới hàng trăm thợ làm việc.

Bên cạnh các cơ sở sản xuất các mặt hàng gốm phục vụ sinh hoạt, còn phải kể tới nghề nung gạch ngói và sản xuất vật liệu xây dựng. Sản lượng gạch ngói không ngừng tăng lên nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà cửa và các công trình công cộng ngày một mở rộng ở trong nước.

** Nghề chế biến thực phẩm*

Chế biến thực phẩm là ngành quan trọng thứ hai sau ngành dệt. Nó bao gồm các nghề hàng xáo, làm bột, làm bánh, làm bún, làm đậu, ép dầu, nấu rượu, chế biến chè..., trong đó nghề làm hàng xáo

(xay giã gạo) là phát triển nhất. Theo P.Gourou, vào năm 1935 ở Bắc Kỳ đã có tới 37.000 người làm nghề này. Nhìn chung số người làm nghề hàng xáo tập trung khá đông ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, nhất là các vùng ven đô thị.

Tiếp sau nghề hàng xáo là đến nghề nấu rượu. Nghề này đặc biệt phát triển từ sau năm 1931 khi chính phủ thuộc địa bãi bỏ chế độ độc quyền rượu của hãng Fontaine và cho mọi người được tự do nấu rượu nộp thuế. Ở Bắc Kỳ, nghề nấu rượu tập trung nhiều nhất ở Hà Đông, Bắc Ninh, Bắc Giang. Tại Bắc Giang có làng Đáp Cầu, một ngày sản xuất tới 1.000 lít, tương đương gần 1 tấn gạo⁽⁴⁷⁾. Ở Văn Điển có công ty nấu rượu Nam Đông Ích nổi tiếng.

Ngoài ra còn phải kể tới các nghề chế biến chè, nấu đường mật... cũng tồn tại và phát triển ở nhiều nơi trong các tỉnh Bắc, Trung và cả Nam Kỳ.

** Các nghề thủ công khác*

Có người đã nhận xét những dân tộc ăn bằng đũa là những dân tộc khéo tay. Nhận xét đó có thể chưa hoàn toàn chính xác, nhưng cũng có cơ sở thực tế. Nói chung, người Việt Nam tương đối khéo tay, có thể tận dụng các nguyên liệu tại chỗ, rất rẻ tiền và dễ kiếm để làm ra những sản phẩm đẹp, khá tinh xảo. Vì vậy trong thời kỳ này, nhiều nghề thủ công gia đình, đặc biệt là thủ công mỹ nghệ khá phát đạt với các nghề như nghề mộc, điêu khắc, vẽ, trạm, khảm. Các nghề này có mặt ở rất nhiều địa phương Bắc Kỳ như Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Bắc Ninh.

Tại một số nơi như Hà Nội, Đông Sơn (Thái Bình), Kiêu Kỵ (Gia Lâm), v. v.. còn có nghề làm đồ trang sức vàng bạc (nghề kim hoàn). Đây là nghề đòi hỏi vốn và kỹ thuật tinh xảo. Nhiều sản phẩm thủ công mỹ nghệ được đem bán ở nước ngoài.

Ngoài ra, còn phải kể tới nghề đan lát hàng mây tre, làm thảm (gai, đay, cói...). Riêng số thợ đan lát ở Bắc Kỳ theo thống

kê năm 1943 đã có 41.800 người, trong đó có 2420 thợ đan nón và áo tơi, 1.050 thợ làm quạt⁽⁴⁸⁾. Ở Nam Kỳ, số thợ làm thảm năm 1941 là 46.800 người (trên tổng số 64.500 người làm nghề đan lát và làm thảm của cả nước)⁽⁴⁹⁾.

Tóm lại, trong thời kỳ từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1945, các ngành nghề tiểu thủ công Việt Nam đã có bước phát triển so với thời kỳ trước đó. Số lượng các ngành nghề cũng như số thợ thủ công không ngừng tăng lên. Theo ước tính của P.Gourou, trong thời kỳ này đã tồn tại khoảng 108 nghề thủ công khác nhau. Tổng số thợ thủ công năm 1943 trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam là 277.400 người, trong đó riêng ở Bắc Kỳ đã có 171.500 người⁽⁵⁰⁾. Tại Bắc Kỳ có khoảng 400.000 gia đình làm nghề thủ công.

Về mặt kỹ thuật và công cụ sản xuất cũng được cải tiến nhiều. Trong ngành dệt, việc cải tiến khung dệt đập chân thành khung giặt tay đã góp phần nâng cao năng suất lao động.

Trong quan hệ giữa chủ và thợ thủ công cũng có những chuyển biến nhất định. Vào những năm 30, 40, trong một số nghề như làm đồ gốm, dệt vải, đã xuất hiện xu hướng tập trung thành các trung tâm có quy mô lớn hơn. Nhiều xưởng thủ công đã sử dụng hàng chục, thậm chí hàng trăm thợ làm việc. Đây là những biểu hiện chuyển biến của thủ công nghiệp thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa ở nước ta.

Tuy vậy, nền tiểu thủ công nghiệp truyền thống của Việt Nam còn ít nhiều gắn chặt với nông nghiệp và bị phụ thuộc vào nông nghiệp. Số làng chuyên, cũng như số lượng thợ thủ công chuyên nghiệp còn ít ỏi. Ở nông thôn, các hoạt động thủ công nghiệp mang nặng tính chất gia đình, đóng vai trò như một nghề phụ, góp phần tăng thêm thu nhập. Mặc dù còn rất nhiều hạn chế về cơ cấu và tốc độ phát triển nhưng sự tồn tại của nền thủ công nghiệp thời kỳ này đã tạo ra những tiền

đề cần thiết để hình thành nền công nghiệp dân tộc và giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam vừa nhỏ bé vừa non yếu.

3. Khu vực kinh tế hiện đại tiếp tục mở rộng

a. Công nghiệp

Từ đợt khai thác thuộc địa sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, số vốn đầu tư trong công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng tương đối lớn, khoảng trên 1/3 tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp. Dưới đây là tình hình đầu tư vốn vào các ngành công nghiệp ở Đông Dương từ năm 1903 đến năm 1939⁽⁵¹⁾.

BẢNG 12: Tình hình đầu tư vốn trong các ngành công nghiệp Đông Dương

Thời kỳ	Tỷ lệ trong tổng số vốn đầu tư (%)
1903-1918	74
1924-1930	32
1931-1939	44,5
Trung bình	50,1

Đối với các ngành công nghiệp Việt Nam, chính sách chung của thực dân Pháp vẫn là hạn chế phát triển, để tránh cạnh tranh với công nghiệp chính quốc ở một số ngành. Bị kìm hãm và chi phối bởi chính sách nói trên nên trong cơ cấu nền công nghiệp Việt Nam thời kỳ này vẫn chủ yếu bao gồm công nghiệp mỏ, công nghiệp chế biến và công nghiệp nhẹ.

+ *Ngành khai mỏ* tiếp tục phát triển về quy mô và sản lượng khai thác. Diện tích khai mỏ tăng từ 60.000 ha năm 1901 lên 43.000ha vào năm 1930, tức cao hơn gấp 7 lần. Cùng với quá trình tăng cường vốn đầu tư và các trang thiết bị cho các cơ sở cũ, nhiều công ty mới đã được thành lập, như Công ty than Hạ Long - Đông Đảng (lập năm 1924), Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương (lập năm 1924), Công ty mỏ thiếc chợ Đồn, Bắc Cạn (lập năm 1925), Công ty mỏ than Ninh Bình (lập năm 1926), Công ty mỏ Beaugeraud (lập năm 1928), v.v...⁽⁵²⁾. Từ năm 1936 ngành than có bước phát triển mới do việc tăng

thêm vốn và nhất là do việc đưa vào sử dụng một số phương tiện khai thác mới, như các búa khoan bằng khí nén, máy đập bằng khí nén, máy đập bằng xích, máy chạy điện⁽⁵³⁾, v.v... Nhờ đó sản lượng than khai thác trong thời kỳ 1936-1939 tiếp tục tăng lên nhanh chóng. Năm 1939 là năm sản lượng than đạt mức cao nhất (2.615.000 tấn). Nhưng sau đó trong mấy năm Đại chiến thế giới thứ hai, sản xuất than giảm sút rõ rệt, sản lượng khai thác chỉ còn 1.020 tấn năm 1943. Có thể hình dung nhịp độ phát triển của ngành than qua bảng thống kê sau đây:

BẢNG 13: Sản lượng than trung bình theo thời kỳ (1919-1943)⁽⁵⁴⁾

Thời kỳ	Sản lượng trung bình (tấn)
1919-1923	848
1924-1930	1612
1931-1935	1719
1936-1939	2325
1940-1943	1778

Khu mỏ than có trữ lượng lớn nhất nằm ở Quảng Yên, thuộc vùng Đông Bắc Bắc Bộ. Nó bao gồm các mạch than chạy hình vòng cung dài khoảng 150 km, rộng 30km. Than ở đây có chất lượng cao, có thể cung cấp một nhiệt lượng từ 7500 đến 8000 calo, hơn nữa lại không có khối, không có xỉ và khá bỏ (khoảng 60% than vụn). Những lớp mạch than dày nhất là 80 mét, mỏng nhất là 60cm, nằm không sâu trong lòng đất, thậm chí có nhiều chỗ "lộ thiên". Đến năm 1937, việc khai thác than "lộ thiên" đã giảm sút, nhưng vẫn còn chiếm tới 34% tổng sản lượng⁽⁵⁵⁾.

Đảm trách việc khai thác các mỏ than ở Quảng Yên là hai công ty tư bản lớn nhất của Pháp ở Đông Dương, đó là Công ty than Đông Triều và Công ty than Bắc Kỳ. Vào năm 1937, sản lượng khai thác của Công ty than Bắc Kỳ là 1.683.000 tấn, chiếm 71% tổng sản lượng than của Đông Dương.

Tuy nhiên, cho đến cuối những năm 1930, việc khai thác than ở khu mỏ Quảng Yên mới chủ yếu ở lộ thiên và ngay dưới

mặt đất. Trữ lượng than còn rất lớn nhưng người ta không có khả năng biết chính xác là bao nhiêu⁽⁵⁶⁾. Ngoài khu Quảng Yên, mỏ than còn được khai thác ở một số nơi khác của Bắc Kỳ như Thái Nguyên, Bắc Cạn...

Tóm lại, vào thời kỳ này, Bắc Kỳ vẫn là nơi tập trung các hoạt động đầu tư khai thác của ngành than ở Việt Nam và Đông Dương. Năm 1923, Bắc Kỳ cung cấp 99% sản lượng than của Đông Dương. Đến năm 1937, tỷ lệ đó có giảm sút nhưng vẫn còn chiếm tới 83%, Lào chiếm 12% sản lượng than của toàn liên bang⁽⁵⁷⁾.

Bên cạnh ngành than, các mỏ kim loại như thiếc, chì, kẽm, photphát... cũng được đầu tư khai thác. Sản lượng khai thác các mỏ khoáng sản mỗi năm đạt hàng trăm tấn.

Trong khoảng 50 năm từ năm 1890 đến năm 1939, tư bản Pháp đã vơ vét hàng chục triệu tấn khoáng sản của nước ta. Dưới đây là tình hình sản lượng xuất khẩu khoáng sản của tư bản Pháp từ 1890-1939⁽⁵⁸⁾.

BẢNG 14: Sản lượng khai thác và xuất khẩu khoáng sản ở Đông Dương

Loại khoáng sản	Sản lượng (tấn)
Than	28.154.000
Sắt, mangan	598.000
Kẽm (quặng)	760.000
Thiếc	403
Chì	217.300
Photphát	315.000

Về kỹ thuật khai thác khoáng sản vào thời kỳ này cũng có nhiều tiến bộ hơn. Riêng trong ngành than, đến năm 1936-1937 đã được trang bị 177 máy phá khoáng các loại, bao gồm:

- 10 búa khoan chạy bằng khí nén.
- 48 búa khoan.
- 44 cuốc.
- 3 máy rạch đập bằng khí nén.
- 5 máy rạch đập bằng xích.
- 17 máy chạy bằng điện⁽⁵⁹⁾, và một số thiết bị khác.

Tuy nhiên, tất cả các khâu sản xuất bằng máy móc (có tính chất cơ khí hóa) cũng chỉ chiếm khoảng 6% tổng sản lượng khai thác⁽⁶⁰⁾. Các công đoạn xúc đào than, cũng như vận chuyển than ra ngoài hầm lò chủ yếu thực hiện bằng tay và các dụng cụ thô sơ như cuốc, xẻng, thùng, xỏ, v.v... Trong toàn ngành than chỉ có 75 đầu máy hơi nước để vận chuyển than trên các tuyến đường dài.

Để đảm bảo điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các nhà máy điện đều được tăng thêm công suất. Năm 1935, lượng tiêu thụ điện bình quân đầu người là 2 Kwh (ở Pháp là 39 Kwh)⁽⁶¹⁾. Năm 1930 sản lượng điện ở Đông Dương là 65,2 triệu Kwh, năm 1942 đạt 107 triệu Kwh⁽⁶²⁾.

Chủ trương chung của thực dân Pháp là không mở mang công nghiệp nặng ở Việt Nam, nhưng để phục vụ các hoạt động khai thác khoáng sản, chúng đã cho xây dựng một vài cơ sở chế biến quặng, lò đúc kim loại kẽm, thiếc, sắt ở Sài Gòn, Quảng Yên, Hải Phòng⁽⁶³⁾. Bên cạnh đó, các cơ sở cơ khí phục vụ yêu cầu sửa chữa tàu thủy (Sài Gòn), tàu hỏa (Gia Lâm, Vinh)... tiếp tục hoạt động. Năm 1932, trong binh công xưởng Ba Son (Sài Gòn) đã có 1367 công nhân làm việc⁽⁶⁴⁾. Tuy vậy trong cả nước không có bất kỳ một nhà máy luyện kim hay chế tạo máy móc nào; ngành công nghiệp nặng hầu như không tồn tại.

** Ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến*

Hầu hết các cơ sở công nghiệp nhẹ và công nghiệp chế biến thành lập trong thời kỳ trước Đại chiến lần thứ nhất đều được bổ sung thêm vốn sản xuất. Công ty bông sợi Bắc Kỳ trong vòng 7 năm từ 1920 đến 1927 được bổ sung thêm 5 triệu FrF vốn, với lực lượng lao động gồm hàng nghìn công nhân. Ngoài các cơ sở cũ, một số nhà máy, xí nghiệp mới cũng được thành lập, chủ yếu vào những năm 20. Ví dụ như các Công ty sợi Sài Gòn (năm 1924), Công ty chần Bắc Kỳ (lập năm 1926), Công ty dệt lụa ở Nam Định (1926)...

Ngành công nghiệp chế biến nông sản cũng được mở rộng hơn với các cơ sở xay xát gạo, làm đường mật, ép dầu. Vào giữa những năm 1930, riêng ở Sài Gòn đã có khoảng 20 nhà máy xay xát lớn⁽⁶⁵⁾. Ở Bắc Kỳ, các nhà máy rượu Hà Nội, Hải Dương, Nam Định lần lượt ra đời. Ngoài ra, còn có nhà máy làm diêm ở Thanh Hóa, Bến Thủy, Hà Nội. Các nhà máy đường cũng được thành lập ở Trung Kỳ và Nam Kỳ. Những cơ sở nhỏ thường là do người Việt Nam quản lý. Một số cơ sở sản xuất thuốc lá, chè đã xuất hiện ở Bắc và Nam Kỳ.

Ngoài các ngành công nghiệp nói trên, thời gian này thực dân Pháp còn chú ý phát triển một số lĩnh vực kỹ nghệ có khả năng phục vụ đắc lực cho các nhu cầu cấp bách trước mắt của chính quyền thuộc địa, như ngành in, sản xuất gạch ngói, thủy tinh, đúc ống xây dựng, v.v...

Có thể nói, cho đến trước năm 1945, cơ cấu một nền công nghiệp thuộc địa đã được xác lập và ngày càng hoàn chỉnh, với hai bộ phận chính là công nghiệp mỏ và công nghiệp chế biến⁽⁶⁶⁾. Các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí, hóa chất hầu như không được đầu tư xây dựng. Mặc dù vậy, sự hiện diện của các ngành công nghiệp nói trên đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền công nghiệp dân tộc Việt Nam, đưa Việt Nam tiếp cận trình độ kỹ nghệ của chủ nghĩa tư bản phương Tây. Theo nhà xã hội học Pháp A.Dumarest thì từ sau năm 1919 nền công nghiệp ở Đông Dương phát triển rất nhanh chóng và nhờ đó "xứ Đông Dương đã xa dần giai đoạn tiền tư bản để tiến sát gần với chủ nghĩa tư bản thật sự, trong đó đã xuất hiện sự tách rời giữa lao động và tư bản"⁽⁶⁷⁾. Đánh giá đó có vẻ cao hơn so với thực tế, nhưng nó đã khẳng định thêm sự tiến triển khá mạnh của nền công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ từ sau Đại chiến lần thứ nhất đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

b. Giao thông vận tải

So với giai đoạn đầu thế kỷ XX, số vốn đầu tư vào ngành giao thông vận tải

ở giai đoạn này tuy có giảm sút ít nhiều nhưng vẫn đạt khoảng trên 12% tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Việt Nam⁽⁶⁸⁾. Số vốn này chủ yếu bỏ vào xây dựng và hoàn chỉnh các hệ thống đường sắt và đường bộ.

Về đường sắt, thực dân Pháp tiếp tục hoàn thành xây dựng 823 km tuyến đường sắt xuyên Việt, đồng thời mở thêm một số tuyến phụ như tuyến từ Krongpha đi Đà Lạt dài 43 km, tuyến Tân Ấp - xóm Cục - Bannaphao (Lào) dài 59 km và tuyến Sài Gòn - Lộc Ninh dài 140 km⁽⁶⁹⁾.

Riêng đối với tuyến đường xuyên Việt, quá trình hoàn chỉnh xây dựng được thực hiện qua hai bước. Bước 1: xây dựng đoạn Vinh - Đông Hà dài 299km, khởi công từ 1922 và hoàn thành năm 1927, tốn phí 34 triệu FrF. Bước hai: hoàn thành xây dựng đoạn đường Đà Nẵng - Nha Trang dài 524 km, khởi công năm 1931 và làm xong năm 1936, chi phí hết 38 triệu FrF. Như vậy, kể từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành xây dựng tuyến đường sắt xuyên Việt, thời gian là 36 năm, tốn phí 205 triệu FrF, không kể kinh phí đầu tư xây dựng các cầu lớn để tàu chạy qua. Ngày 2-10-1936, chính quyền Pháp tổ chức khánh thành đường xe lửa xuyên Đông Dương tại Sài Gòn.

Tính đến tháng 10-1936, trên lãnh thổ Việt Nam đã có 2600 km đường xe lửa⁽⁷⁰⁾. So với thời kỳ đầu thế kỷ XX, số lượng đầu toa xe cũng tăng lên gần gấp đôi.

BẢNG 15: Tình hình số lượng đầu máy và toa xe hoạt động ở Đông Dương (1913-1936)⁽⁷¹⁾

Năm	Đầu máy	Toa khách	Toa hàng
1913	132	327	1.429
1936	255	590	3.652

Số lãi thu được qua vận tải đường sắt trong thời kỳ 1930-1934 (thời kỳ khủng hoảng kinh tế) cũng đã đạt hàng triệu phrăng mỗi năm.

Cùng với đường sắt, các hệ thống đường thuộc địa (quốc lộ) và đường hàng xú (liên

tỉnh) tiếp tục được xây dựng và củng cố. Tính đến năm 1943, trên toàn Đông Dương có 32.000 km đường rải đá, 5.700 km đường rải nhựa⁽⁷²⁾ và 18.000 xe ô tô các loại, trong đó riêng ở Việt Nam là 24.000 km đường đá và 4430 km đường nhựa⁽⁷³⁾ và 1580 ô tô vận tải hàng hóa. Có thể nói vào thời điểm này, Việt Nam là một trong những nơi có hệ thống đường xá tốt nhất ở khu vực Đông Á⁽⁷⁴⁾.

Đồng thời, hệ thống giao thông thủy và nhất là các cảng biển, cảng sông như cảng Hải Phòng, Hòn Gai - Cẩm Phả, cảng Bến Thủy, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Sài Gòn... được đầu tư, trang bị thêm các thiết bị và đưa vào sử dụng khai thác, phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa.

Ngoài các hệ thống giao thông thủy bộ, còn phải kể tới hệ thống đường hàng không mới ra đời vào khoảng giữa những năm 1920 và 1930.

Trên thế giới, phương tiện giao thông trên không (máy bay) mới xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX. Ở Mỹ có máy bay từ năm 1905. Ở Trung Quốc, sau cách mạng Tân Hợi (1911) mới có máy bay bay thử. Còn đối với nước ta, có tài liệu cho biết chiếc máy bay đầu tiên xuất hiện vào năm 1913 với "ba khung cánh vuông dài, chằng chịt nhiều thanh sắt nhỏ"⁽⁷⁵⁾. Nhưng mãi đến ngày 11-7-1917, Sở Hàng không Đông Dương mới được thành lập, chuyên phục vụ các yêu cầu về quân sự. Gần một năm sau, vào ngày 6-4-1918, Sở Hàng không dân sự Đông Dương chính thức ra đời. Năm 1927, học giả V.Goloubepv (E.F.E.O) đã sử dụng máy bay để chụp ảnh bán đảo Đông Dương. Các nhà địa chính Pháp còn dùng máy bay để đo đạc ruộng đất, lập địa bạ trên địa bàn Bắc Kỳ⁽⁷⁶⁾.

Cho đến Chiến tranh thế giới thứ hai, có thể đi lại bằng máy bay đến thủ đô ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia, cũng như tới các hải cảng và thành phố lớn của bán đảo Đông Dương. Ở nước ta người đầu tiên biết lái máy bay là Lê Hồng Phong, nhờ học trong trường Hàng không Liên

Xô. Ngoài ra, một số người cũng được Pháp đào tạo thành thợ lái máy bay. Nhưng mãi đến Chiến tranh thế giới thứ hai mới có phi công Đỗ Hữu Vị lái máy bay tham gia chống phát xít Đức và đã hy sinh⁽⁷⁷⁾. Sự xuất hiện của đường hàng không rõ ràng là một bước tiến của ngành giao thông vận tải, góp phần mở rộng và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông của Việt Nam thời kỳ này.

c. Ngoại thương

Từ đầu thế kỷ XX, đặc biệt là từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, hoạt động ngoại thương ở Việt Nam không ngừng tăng lên. Vào khoảng trước năm 1906, tỷ trọng hàng nhập khẩu còn cao hơn xuất khẩu do chính quyền thuộc địa phải tập trung nhập các phương tiện thiết bị phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa. Nhưng từ đó trở đi, sản lượng hàng xuất khẩu luôn luôn có xu hướng gia tăng (chỉ trừ năm 1923 là năm chính quyền Pháp vì mục đích trang bị thêm các thiết bị kinh tế đã ưu tiên cho nhập khẩu)⁽⁷⁸⁾.

BẢNG 16: Ngoại thương Đông Dương đến năm 1937⁽⁷⁹⁾

(Đơn vị: triệu đồng Đông Dương)

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng số
1899-1903	62	78	140
1909-1913	105	92	197
1933-1937	154	106	260

Mặc dù vậy, chỉ số ngoại thương trên đầu người của Việt Nam vào năm 1937 đạt 180 FrF, tức là rất thấp so với Pháp (1570 FrF), cũng như với Ấn Độ thuộc Anh (310 FrF) và Philippin (470 FrF). Mặt khác, tình hình ngoại thương ở các vùng cũng không đều nhau. Năm 1928 chỉ số ngoại thương bình quân đầu người ở Nam Kỳ là 600 FrF, trong khi đó ở Bắc Kỳ là 125 FrF⁽⁸⁰⁾. Các nguồn hàng trao đổi ở Nam Kỳ chủ yếu là nông sản (lúa gạo, cao su...), còn ở Bắc Kỳ là khoáng sản và các sản phẩm công nghiệp.

Do Việt Nam là một nước kinh tế kém phát triển nên hàng xuất khẩu chủ yếu

là hàng thô hoặc mới sơ chế, giá trị thấp. Còn hàng nhập khẩu là các hàng sản xuất, sản phẩm của nền công nghệ hiện đại.

* *Xuất khẩu*: gạo đứng hàng đầu trong các mặt hàng xuất khẩu. Tính đến năm 1931, giá trị gạo xuất khẩu đã chiếm tới 65% tổng giá trị hàng xuất khẩu. Trong thời kỳ 1899-1903, Đông Dương đã xuất khẩu trung bình mỗi năm 809.000 tấn gạo và các sản phẩm từ gạo; thời kỳ 1919-1923, số lượng này tăng lên 1.331.000 tấn và đến những năm 1933-1937 là 1.582.000 tấn⁽⁸¹⁾. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ hai, sản lượng gạo xuất khẩu vẫn còn giữ ở mức 1.400.000 tấn - 1.500.000 tấn/năm⁽⁸²⁾.

Mặc dù sản lượng gạo xuất khẩu vẫn giữ ở mức cao (chỉ đứng hàng thứ 2 thế giới) nhưng từ năm 1930, ngoài gạo còn có một số mặt hàng khác, khiến cho tỷ trọng gạo xuất khẩu giảm xuống từ 69% năm 1928⁽⁸³⁾ còn 42% năm 1937⁽⁸⁴⁾. Bảng sau đây nói rõ giá trị trung bình từng mặt hàng xuất khẩu trong tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương trong hai thời kỳ 1913-1917 và 1932-1936.

BẢNG 17: Giá trị hàng hóa xuất khẩu từ Đông Dương⁽⁸⁵⁾

BẢNG 18: Khối lượng một số mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương từ 1914-1938⁽⁸⁶⁾

Năm	Gạo (tấn)	Ngô (tấn)	Cao su (tấn)	Chè (tấn)	Cà phê (tấn)
1914-1918	1.264.200	43.700	520	850	235
1919-1923	1.123.000	27.700	4.010	560	649
1924-1928	1.387.000	69.135	8.600	934	465
1929-1933	1.134.800	166.600	13.400	691	258
1934-1938	1.526.400	495.000	38.800	1.560	400

Bên cạnh các hàng nông sản, sản phẩm ngư nghiệp chiếm vị trí thứ hai, đạt khoảng 5% tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương vào năm 1937 dưới dạng cá khô, cá hun khói, cá muối của ngư dân châu thổ sông Cửu Long và vùng vịnh Hạ Long.

Tên mặt hàng xuất khẩu	1913-1917 %	1932-1936 %
Gạo và các sản phẩm từ gạo	65,3	49,2
Ngô	2,9	14,0
Cao su	0,8	8,4
Than	2,1	5,6
Cá khô	3,7	4,7
Hạt tiêu	1,0	1,4
Da thô	1,2	1,0

Sau lúa gạo là đến ngô, mặt hàng xuất khẩu đứng hàng thứ hai của Đông Dương. Sự gia tăng khối lượng ngô xuất khẩu từ Việt Nam và Đông Dương là do nhu cầu tiêu thụ ngô ở chính quốc tăng lên. Do giá ngô nhập khẩu từ châu Âu tăng cao, chất lượng ngô của Đông Dương cũng tương đối tốt nên có thể cạnh tranh được với ngô Nam Mỹ. Sau ngô là mặt hàng cao su cũng ngày càng có vị trí rất quan trọng trong các mặt hàng xuất khẩu. Toàn bộ các sản phẩm hàng hóa lúa gạo, ngô và cao su đã chiếm 78%, tức trên 3/4 tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu của Đông Dương. Ngoài ra còn có các sản phẩm khác như sơn, dầu hồi, hạt tiêu, chè, cà phê. Sau đây là khối lượng một số hàng hóa xuất khẩu từ Đông Dương trong bốn thập niên đầu thế kỷ XX.

Các sản phẩm khai mỏ hầu như nằm trong tay 6 công ty Pháp. Năm 1937, mặt hàng khoáng sản chiếm 7% tổng giá trị hàng xuất khẩu, trong đó than đá đứng hàng đầu rồi đến thiếc, kẽm, vàng, muối, mỏ, v.v... Mặt hàng xi măng bắt đầu xuất khẩu từ năm 1905 với khối lượng 400 tấn,

sau tăng lên 73.000 tấn vào năm 1920, và đạt tới con số kỷ lục 125.000 tấn vào năm 1937. Các hàng công nghiệp của Đông Dương xuất khẩu chỉ chiếm 3,5%, chủ yếu là chiếu cội, hàng thêu ren, và đồ gỗ...⁽⁸⁷⁾.

** Nhập khẩu*

Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam và Đông Dương chủ yếu là hàng công nghiệp như ô tô, vải, xăng, dầu hỏa. Tổng giá trị xăng dầu nhập khẩu năm 1937 lên tới 236 triệu FrF⁽⁸⁸⁾. Các mặt hàng tiêu dùng như sợi bông, phân bón hóa học, giấy, sách và thực phẩm như sữa, bột mì, đồ hộp, và quần áo may sẵn... ngày càng tăng về số lượng. Trong khi đó, hàng máy móc chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Năm ít nhất là năm 1915 chiếm 1,5%; năm nhiều nhất là năm 1931 đạt 8,8% tổng giá trị hàng nhập khẩu⁽⁸⁹⁾.

Mục đích của tư bản Pháp là độc chiếm thị trường Việt Nam và Đông Dương nên chúng đã liên tiếp ban hành nhiều đạo luật để hạ thuế, rồi miễn thuế đối với các hàng nhập khẩu của Pháp. Hầu hết các hoạt động xuất nhập khẩu đều nằm trong tay người Pháp, hoặc người Hoa. Các nhà tư sản Việt Nam do không đủ sức cạnh tranh với tư bản nước ngoài đã chuyển sang làm thầu khoán, hoặc đóng vai trò trung gian trong việc buôn bán giữa thị trường Việt Nam và nước ngoài.

** Các luồng trao đổi*

Trong thời kỳ này Việt Nam có quan hệ buôn bán với nhiều nơi khác ở châu Á và châu Âu, trong đó chủ yếu là với Pháp. Trước năm 1920, tỷ trọng buôn bán của Việt Nam và Đông Dương ở châu Á cao hơn so với Pháp. Nhưng sau thời điểm này, quan hệ buôn bán với các nước châu Á giảm dần và thay vào đó là việc mở rộng và tăng cường quan hệ buôn bán với Pháp.

+ Các nước châu Á

Tại châu Á, Trung Quốc và Hồng Kông là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam và Đông Dương. Hàng Việt Nam

xuất khẩu sang hai nước này chủ yếu là gạo. Sản lượng gạo Việt Nam bán sang Trung Quốc và Hồng Kông đạt 775.000 tấn trong những năm 1922-1926 và 530.000 tấn vào thời kỳ 1933-1937⁽⁹⁰⁾.

Ngoài ra, họ còn nhập khẩu các hàng cá khô, gà vịt, trứng và chè. Đổi lại, Việt Nam mua của hai nước này một khối lượng lớn hàng vải sợi (lụa, tơ, bông).

Ngoài hai bạn hàng lớn này, Việt Nam còn có quan hệ buôn bán (chủ yếu là lúa gạo) với Nhật Bản, Ấn Độ, Xingapo, Philipin, Malaixia, Ấn Độ...

+ Pháp và các nước khác

Thông qua các đạo luật thuế quan (gần nhất là vào ngày 13-4-1928), thực dân Pháp ngày càng cột chặt thị trường Việt Nam vào thị trường nước Pháp. Quan hệ buôn bán của Việt Nam với Pháp ngày càng được tăng cường từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

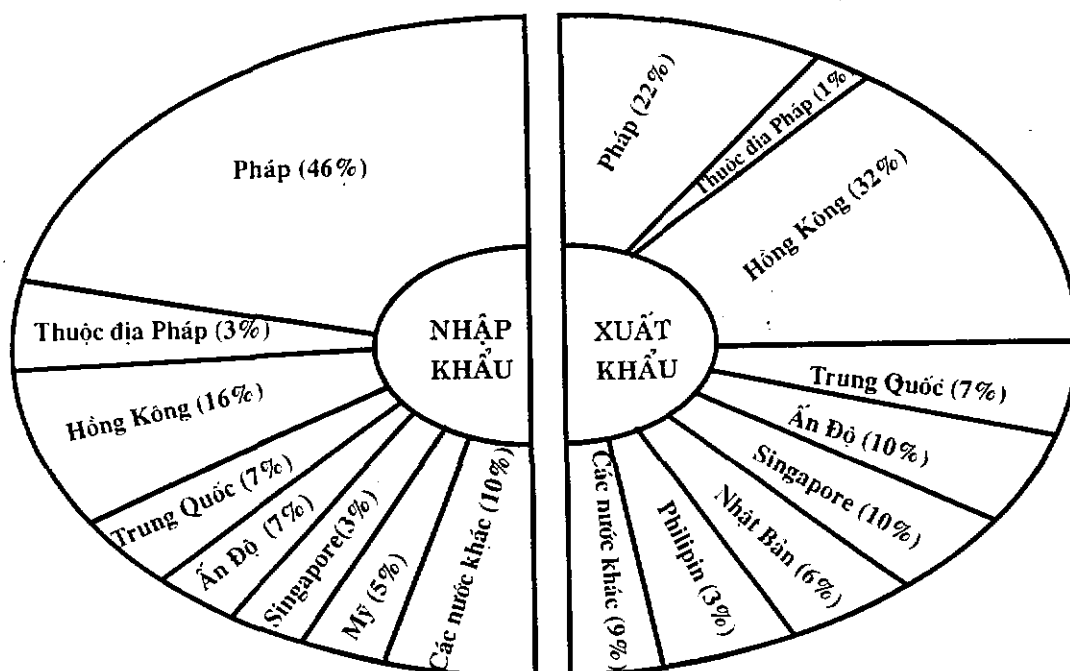
BẢNG 19: Quan hệ ngoại thương Việt Nam và Pháp⁽⁹¹⁾

	1911- 1920 (%)	1921- 1930 (%)	1931- 1937 (%)	1938 (%)
Xuất khẩu	19,6	20,9	48,1	53
Nhập khẩu	29,6	43,2	57,1	57,1

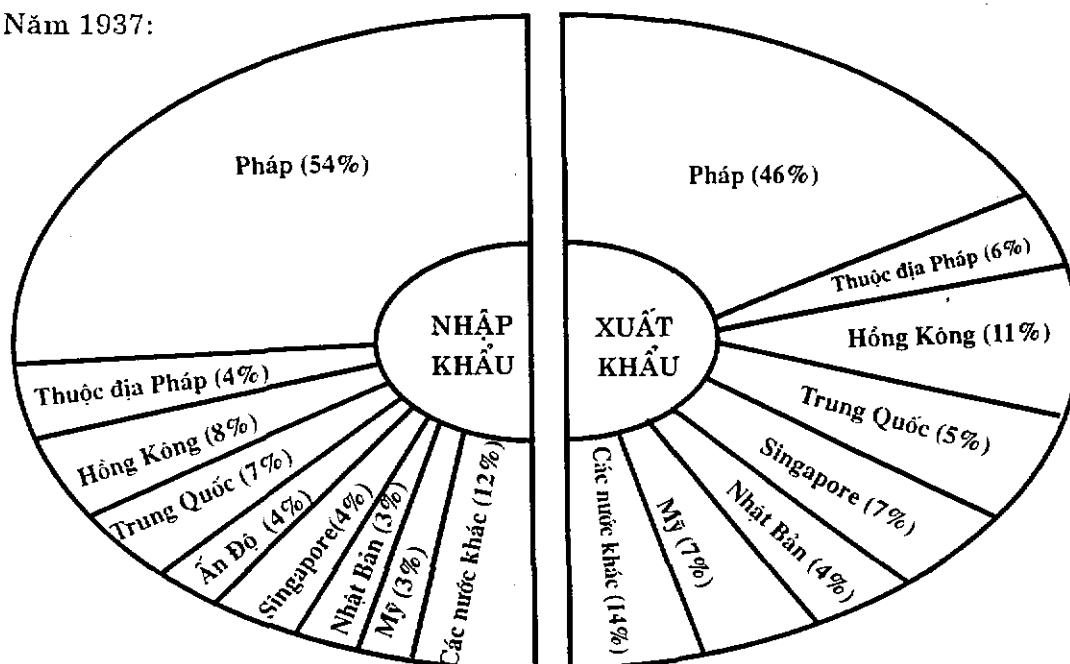
Trong các hàng nhập khẩu vào Đông Dương từ Pháp, nhiều nhất là hàng vải bông sợi, rồi sau đến hàng tiêu dùng bằng kim khí và hàng thực phẩm. Số lượng các hàng hóa này chiếm 2/3 tổng giá trị các hàng nhập khẩu của Pháp. Hàng xuất khẩu của Đông Dương trước hết là gạo (đạt 250.000 tấn trong thời kỳ 1909-1913), chiếm 26% hàng xuất khẩu của Đông Dương. Trong thời gian từ năm 1913 đến năm 1925, tỷ lệ này giảm đi và mãi đến những năm 1925-1930 mới được khôi phục trở lại và đến thời kỳ 1933-1937 đã tăng lên 647.000 tấn, chiếm 41% sản lượng gạo xuất khẩu của Đông Dương⁽⁹²⁾.

BIỂU ĐỒ 20: Quan hệ ngoại thương của Việt Nam với các nước⁽¹⁾

Năm 1913:

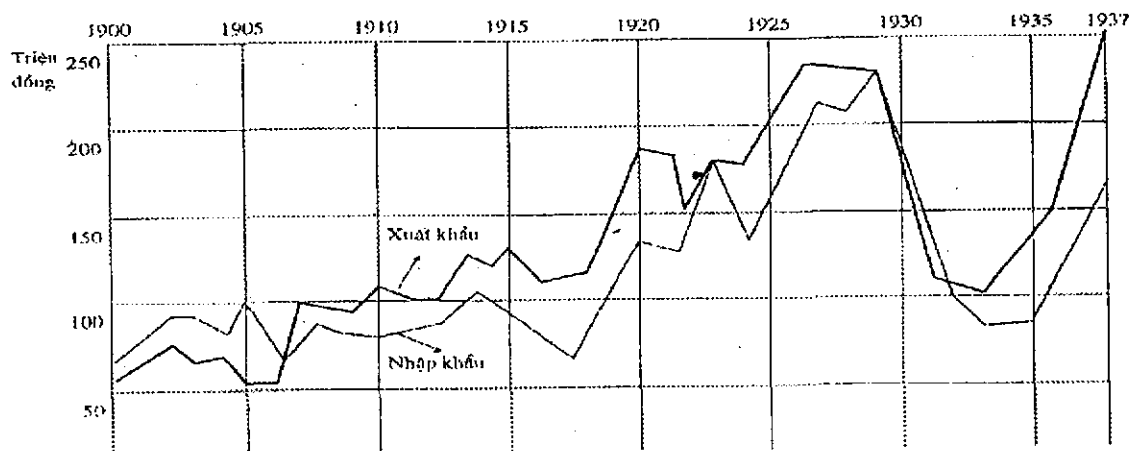


Năm 1937:



1. Statistiques générale de l'Indochine: Résumé rétrospectif 1913-1929, Hanoi, Imp. D'Extrême - Orient, 1931 và La mise en valeur de l'Indochine française... Sld, tr.14.

BIỂU ĐỒ 21: Về tình hình sản xuất, nhập khẩu của Việt Nam và Đông Dương giai đoạn 1900-1937



Nguồn: La mise en valeur de l'Indochine française... Sld, tr.10.

Ngoài lúa gạo còn có ngô (80% ngô mà Pháp nhập khẩu là từ Đông Dương). Tiếp đó đến các mặt hàng cao su, cà phê, đường, cùi dừa, hồ tiêu... Sở dĩ sản lượng cao su xuất khẩu sang Pháp thấp vì phần lớn sản phẩm đã được đem bán cho các nước khác để kiếm lời.

Các mặt hàng khoáng sản như than, thiếc, kẽm, mangan... của Đông Dương xuất khẩu sang Pháp ngày càng tăng. Riêng sản lượng than đưa sang Pháp năm 1930 là 35.000 tấn, đến năm 1937 tăng lên 250.000 tấn và năm 1938 đạt 198.000 tấn (tăng gấp 5, 6 lần so với năm 1930)⁽⁹³⁾.

Ngoài Pháp, Việt Nam còn có quan hệ buôn bán với Angiêri, Tuynidi, Maroc... Các nước này thường mua gạo và chè của Việt Nam.

Trong những năm 1930, hàng hóa của Mỹ, Đức, Bỉ, Hà Lan, cũng có mặt ở Việt Nam. Mỹ bán cho Việt Nam dầu nhớt, xăng, bông, kim loại⁽⁹⁴⁾ và mua về nước gạo, cao su (đạt 16.000 tấn năm 1937), thiếc, hạt tiêu, da thô... Anh cũng xuất khẩu sang Đông Dương các mặt hàng sợi, vải bông, len và các hàng công nghiệp.

Nhìn chung lại, do tác động của quá trình tăng cường đầu tư sau chiến tranh, cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam ngày càng có

những chuyển biến rõ rệt và sâu sắc hơn so với thời kỳ đầu thế kỷ XX.

Trong khu vực kinh tế truyền thống, nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng hàng đầu. Diện tích canh tác được mở rộng từ 3,4 triệu ha năm 1913 lên 4,3 triệu ha năm 1931 và 4,7 triệu ha năm 1943⁽⁹⁵⁾; cơ cấu cây trồng bớt đi tính chất độc canh với sự tăng cường các cây hoa màu (nhất là cây ngô), cây công nghiệp các loại (nhất là cây cao su). Quá trình tập trung ruộng đất tiếp tục diễn ra, các đồn điền cũng được thiết lập rộng rãi hơn. Một số sản phẩm lâm nghiệp (gỗ...) và ngư nghiệp (cá...) lần đầu tiên đã có mặt trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

Khu vực kinh tế công nghiệp tiếp tục được mở rộng và phát triển. Nhiều doanh nghiệp cũ đã mở rộng quy mô sản xuất sau một quá trình tích lũy tư bản, một số doanh nghiệp mới được lập ra. Cho đến năm 1929 đã có hàng trăm nhà máy, xí nghiệp, công ty của tư bản Pháp, tư sản người Hoa và người Việt được thiết lập và hoạt động. Một số ngành sản xuất mới ra đời và phát triển như đóng tàu, chế biến quặng. Bên cạnh đó, thương nghiệp cũng có những chuyển động đáng chú ý: cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi phong phú hơn trước. Thị trường xuất nhập khẩu cũng mở rộng hơn. Ngoài Pháp và các

nước thuộc địa của Pháp, khu vực châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn là những thị trường và bạn hàng quan trọng của Việt Nam. Những kết quả của việc đầu tư vào lĩnh vực giao thông vận tải: xây dựng đường xá, nạo vét sông ngòi, bến cảng, nâng cấp đường giao thông và bến cảng, v.v... đã góp phần hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động kinh tế.

Do việc đẩy mạnh đầu tư, phát triển kinh tế, hầu hết các chỉ số của nền kinh tế đều có mức tăng rõ rệt. Sản lượng gạo xuất khẩu tăng dần qua các năm. Nếu năm 1899-1903, lượng gạo xuất mới đạt 809.000 tấn/năm thì đến năm 1919-1923 lượng gạo xuất khẩu đã đạt 1.331.000 tấn/năm và cho đến những năm 1933-1937, lượng gạo xuất khẩu từ Việt Nam đã đạt tới 1.582.000 tấn⁽⁹⁶⁾. Việt Nam trở thành nước đứng hàng thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới.

Trong khi tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế khá cao như vậy nhưng đời sống của nhân dân lao động, nhất là nông dân vẫn không được nâng cao, mà còn có xu hướng bần cùng hơn. Càng đến cuối thời kỳ thuộc địa, vấn đề ruộng đất càng trở nên gay gắt đối với nông dân. Nếu trong khoảng 60 năm từ năm 1885 đến năm 1943, dân số tăng gấp đôi (200%) thì diện tích chỉ tăng 0,5 lần (50%), do đó bình quân ruộng đất giảm đi (chỉ còn trên 400m²/khẩu). Thêm vào đó, phần lớn lương thực bị vơ vét xuất khẩu nên tình trạng thiếu ăn diễn ra triền miên⁽⁹⁷⁾. Số người thất nghiệp và bán thất nghiệp tăng lên, nhất là trong những năm mất mùa, chiến tranh, khủng hoảng kinh tế.

Kết luận

Trong suốt hơn 80 năm xâm lược và thống trị Việt Nam, cùng với quá trình đầu tư khai thác kinh tế và thực thi hàng loạt các chính sách về chính trị, xã hội, văn hóa và giáo dục, thực dân Pháp đã du nhập vào nước ta một phương thức sản xuất mới có tính chất tư bản chủ nghĩa.

Sự hiện diện của phương thức sản xuất mới này có tác dụng kích thích sự hình

thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản dân tộc, làm thu hẹp và phá vỡ dần các quan hệ sản xuất phong kiến và tiền tư bản ở trong nước. Các quan hệ tư bản hòa trộn, đan xen và trù lên các quan hệ phong kiến, thống trị và chi phối các quan hệ phong kiến, trở thành nhân tố quyết định xu hướng phát triển của xã hội Việt Nam. Đây chính là hình thái kinh tế xã hội đặc thù của các nước thuộc địa tư bản chủ nghĩa, là một thực tế sinh động góp phần khẳng định một chân lý mà Các Mác đã chỉ ra: "Một dân tộc đi chinh phục bất dân tộc chiến bại phải theo phương thức sản xuất của nó..., hoặc là nó để mặc cho phương thức sản xuất cũ tồn tại, còn nó chỉ ngồi mà hưởng cống nạp... hoặc là sẽ diễn ra một sự tác động qua lại giữa hai phương thức ấy để từ đó nảy sinh ra một loại hình mới, một sự hỗn hợp"⁽⁹⁸⁾. Sự tồn tại đồng thời của cả hai phương thức sản xuất tư bản và phong kiến vừa là một hiện trạng khách quan, vừa phản ánh mục đích chủ quan của thực dân Pháp. Pháp muốn duy trì phương thức bóc lột phong kiến bằng cách hạn chế sử dụng các thiết bị máy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại mà chủ yếu là tận dụng sức người và lao động thủ công với giá thành rẻ mạt để thu lại lợi nhuận tối đa. Trong nông nghiệp, tư bản Pháp không kinh doanh theo phương thức thuê mướn nhân công rồi trả tiền công, mà tiến hành phát canh thu tô, bóc lột theo kiểu phong kiến. Đó là cách làm vừa tốn ít thời gian, ít vốn đầu tư, chi phí sản xuất ít nhưng lại vừa thu được lợi nhuận cao.

Dưới tác động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa do tư bản Pháp du nhập vào, nền kinh tế Việt Nam dần dần chuyển biến từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cung tự cấp sang một nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa. Có thể hình dung kết cấu kinh tế Việt Nam thời kỳ này gồm hai bộ phận: một khu vực hiện đại bao gồm công nghiệp, ngoại thương, ngành tài chính ngân hàng, giao thông vận tải và các đồn điền; và một khu vực truyền thống tập hợp các ngành kinh tế truyền thống như

nông nghiệp và thủ công nghiệp⁽⁹⁹⁾. Việc sử dụng phương thức kinh tế theo lối tư bản chủ nghĩa đã tạo ra bước phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất. Nền kinh tế hàng hóa đã bắt đầu hình thành và phát triển ở một số khu vực sản xuất. Các sản phẩm làm ra không phải chỉ bảo đảm các nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn dùng để xuất khẩu ra thị trường thế giới. Nhờ có các hoạt động kinh tế với nước ngoài mà lần đầu tiên nền kinh tế Việt Nam đã vượt khỏi biên giới quốc gia để tiếp cận và từng bước hội nhập với nền kinh tế thế giới.

Rõ ràng, so với giai đoạn trước, nền kinh tế Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945 đã phát triển nhanh chóng và có những chuyển biến căn bản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa đã được mở rộng và giữ vị trí quan trọng trong nhiều ngành kinh tế. Có thể nói cho đến trước năm 1945, cơ cấu của nền kinh tế thuộc địa - tư bản chủ nghĩa đã thực sự được xác lập ở nước ta. Tuy nhiên, những chuyển biến nói trên trước hết và chủ yếu diễn ra rõ rệt ở các vùng đô thị như Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn, hay trong các khu công - thương nghiệp lớn như Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định... Còn ở các vùng nông thôn, nhất là nông thôn miền núi, nền kinh tế ít chịu tác động trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn tính chất phong kiến lạc hậu trong cách thức tổ chức sản xuất và canh tác. Nền nông nghiệp và các hoạt động kinh tế của nông dân vẫn mang nặng tính chất tự cung tự cấp (trừ một số vùng ở nông thôn Nam Bộ). Có thể nói, ở các tỉnh phía Nam, kinh tế hàng hóa phát triển mạnh hơn ở miền Bắc và miền Trung. Trên các khu vực miền núi là nơi cư trú và sinh sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, do nằm xa đô thị, xa các tuyến đường giao thông và vắng bóng các phương tiện thông tin liên lạc nên tác động và ảnh hưởng của nền kinh tế hàng hóa và kỹ thuật hiện đại càng ít ỏi. Vì vậy nền kinh tế ở đây vẫn nằm trong trạng thái "tự nhiên" và hết sức lạc hậu. Ở một số nơi thuộc miền núi các tỉnh Bắc, Trung Bộ nhiều dân tộc thiểu số còn

sống theo phương thức du canh du cư, lấy săn bắt cầm thú và hái lượm rau quả làm nguồn sinh sống chính.

Sự mất cân đối trong phát triển còn được thể hiện trong từng ngành sản xuất cũng như trong toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Trong công nghiệp, Pháp chỉ chú trọng mở mang ngành khai thác mỏ và công nghiệp chế biến nhằm đáp ứng tức thời yêu cầu và mục đích lợi nhuận của bọn tư bản thực dân. Quá trình và tốc độ tư bản hóa diễn ra rất chậm chạp, khiến cho nền kinh tế của Việt Nam - đến cuối thời thuộc địa - về cơ bản vẫn là một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Giá trị sản phẩm nông nghiệp còn chiếm tới 66% tổng thu nhập quốc dân vào năm 1937⁽¹⁰⁰⁾. Kinh tế nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ địa vị thống trị. Mặc dù bộ phận kinh tế mới TBCN đã có những bước tiến đáng kể so với đầu thế kỷ XX nhưng vẫn không làm biến đổi cấu trúc của nền kinh tế Việt Nam.

Mặc dù vậy, sự xác lập các ngành kinh tế mới và đi liền với nó là sự ra đời và phát triển của các lực lượng xã hội mới đã tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết cho sự tiếp thu các quan điểm và tư tưởng mới, làm cơ sở và động lực thúc đẩy sự phát triển của phong trào dân tộc, đưa xã hội Việt Nam chuyển nhanh vào quỹ đạo vận hành của toàn nhân loại./.

CHÚ THÍCH

- (41) Ministère de l'Information. Notes documentaires et études. N^o 95. La mise en valeur de l'Indochine Française, (26-7-1945), II-Industrie et commerce, tr.3.
- (42) Theo P.Gourou. Xem Vũ Huy Phúc - Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945), Nxb Khoa học xã hội, HN, 1996, tr.135.
- (43) Sđđ, tr.142, 143.
- (44) Theo P.Gourou-Les paysans du delta toukinois, HN, 1936.
- (45) Ch.robequain-Le Thanh Hoa, T2, Paris, 1934, tr.427. Dẫn theo Vũ Huy Phúc, Tiểu thủ công nghiệp... Sđđ, tr.206.
- (46), (47) Sđđ, tr.146; tr.209.
- (48) Bulletin économique de l'Indochine, 1943, F.1, tr.55.
- (49) B.E.I, năm 1939, F.1, tr.14. Dẫn theo Vũ Huy Phúc - Tiểu thủ công..., Sđđ, tr.230.
- (50) Bulletin économique de l'Indochine, 1943, F.1, tr.61.

- (51) Bảng thống kê này được xây dựng dựa trên số liệu tổng hợp của J. Aumiphin - Sự hiện diện..., Sđd, tr.63. Nhưng theo P.Brocheux và D.Hémery trong Indochine..., thì tỷ lệ giữa hai thời điểm 1914 và 1940 là 19,2% và 32,5%. Sđd, tr.157.
- (52) Trần Văn Giàu - Giai cấp công nhân Việt Nam, Nxb Sự thật, HN., 1961, tr.153.
- (53) L'Industrie minière de l'Indochine en 1937, HN, tr.30.
- (54) Annuaire Statistique de l'Indochine (1923-1924, tr.160, 354-355), (1934, 1935, 1936, tr.272), (1943-1946, tr.280). Dẫn theo Cao Văn Biền - Công nghiệp Việt Nam... Sđd, tr.117, 119, 136, 137.
- (55), (56) Ministère de l'Information. Notes documentaires et études 26-7-1945. No 95 - La mise en valeur de l'Indochine française... Sđd, tr.4.
- (57) La mise en valeur de l'Indochine française... Sđd, tr.3.
- (58) Theo Tổng cục Thống kê. Việt Nam con số và sự kiện (1945-1989). Nxb Sự Thật, HN. 1990, tr.45 và Viện Kinh tế - Kinh tế Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi (1945-1954). Nxb Khoa học, HN. 1966, tr.15.
- (59) L'Industrie minière..., Sđd, tr.30.
- (60) L'Industrie minière..., tr.30 và Kinh tế Việt Nam..., Sđd, tr.15.
- (61) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine... Sđd, tr.128.
- (62) Việt Nam con số và sự kiện 1945-1989, Sđd, tr.46.
- (63) Trần Văn Giàu - Giai cấp công nhân Việt Nam..., Sđd, tr.155.
- (64, 65) A.Dumarest - La Formation des classes sociales en pays annamites, Paris, 1935, tr.36.
- (66) Các tác giả P.Brocheux và D.Hémery đã chia công nghiệp Việt Nam thời thuộc địa thành hai khu vực công nghiệp lớn: công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Ngành công nghiệp chế biến phát triển muộn hơn. Đến năm 1907, riêng ở Bắc Kỳ đã có 85 xí nghiệp loại này. Tuy nhiên, về kết cấu công nghiệp chế biến lại chia thành ba nhóm: 1) Chế biến các sản phẩm mỏ (quặng), than, nhà máy điện, xi măng... 2) các ngành hình thành do nhu cầu của thành thị như trạm điện, xưởng lắp ráp đường tàu, các cơ sở sản xuất thủy tinh, sành sứ... 3) Đây là nhóm công nghiệp tiêu thụ gồm các cơ sở sản xuất rượu, làm xà phòng, chế biến đường, thuốc lá và nhất là công nghiệp bông sợi... Xem P.Brocheux, D.Hémery, Indochine... Sđd, tr. 119-121.
- (67) A.Dumarest - La Formation des classes... Sđd, tr.34.
- (68) Theo P.Brocheux, D.Hémery, tỷ trọng vốn đầu tư vào giao thông vận tải ở Đông Dương giảm từ 15,2% năm 1914 xuống còn 12,9% năm 1940. Xem P. Brocheux, D.Hémery - Indochine... Sđd, tr.157.
- (69) Tổng số chiều dài đường sắt xây dựng trong thời gian từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1936 là 1.065km.
- (70) Lịch sử đường sắt Việt Nam, NXB Lao động, HN, 1994, tr.37.
- (71) Frédéric Hulot - Les chemins de fer de la France d'Outre-mer. Vol I. L'Indochine - Le Yunnan. Ed. La Regordane, Saint - Laurent du var, 1990, tr.116. Dẫn theo Lịch sử đường sắt..., Sđd, tr.48.
- (72) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine... Sđd, tr.124.
- (73) CAOM Nouveau fonds Carton 471, D.4096, tr.10. Việt Nam con số và sự kiện, Sđd, tr.51 cho biết số lượng ô tô du lịch gồm khoảng 13.850 chiếc, cao gấp 5 lần so với số lượng ô tô vận tải.
- (74) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine... Sđd, tr.124.
- (75) Theo Sơn Nam - Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh miệt vườn, Nxb An Tiêm, Sài Gòn, 1970, tr.106.
- (76) Xem Rapport sur la situation du cadastre au Tonkin, CAOM. Fonds GUENUT Bp 28.
- (77) Lê Quốc Sử - Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam, Nxb Chính trị QG, HN, 1998, tr.277.
- (78) La mise en valeur de l'Indochine (Notes documentaires...), 26-7-1945, Sđd, tr.11.
- (79) La mise en valeur de l'Indochine française..., Sđd.
- (80) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine..., tr.167.
- (81) La mise en valeur de l'Indochine française... (26-7-1945) Sđd, tr. 11.
- (82) Vũ Quốc Thúc L'Economie communaliste du Vietnam, (Kinh tế làng xã Việt Nam) HN, 1950 (bản dịch tiếng Việt), tr.290.
- (83) P.Brocheux, D.Hémery. Indochine..., Sđd, tr.119.
- (84) La mise en valeur de l'Indochine française. Sđd, tr.11.
- (85) Sđd, tr.11,12.
- (86) Situation économique de l'Indochine, 1942. CAOM, Nouveau Fonds (NF), Carton 471, D.4095, tr.22-23.
- (87, 88) La mise en valeur de l'Indochine française... Sđd, tr.11.
- (89) Kinh tế Việt Nam từ cách mạng Tháng Tám... Sđd, tr.24.
- (90), (91). La mise en valeur de l'Indochine française... Sđd, tr.13.
- (92, 93). Sđd, tr.14.
- (94). Hàng hóa của Việt Nam nhập khẩu của Mỹ vào năm 1939, đạt 2,5 triệu FrF, hàng xuất khẩu của Việt Nam và Đông Dương sang Mỹ là 11 triệu FrF. Có những công ty xăng dầu rất nổi tiếng của Mỹ đã có mặt ở Việt Nam từ những năm 1930 như hãng Shell, hãng Texas Oil, v.v... Xem Lịch sử Việt Nam hiện đại, Sđd, tr.119 (tiếng Nga).
- (95). P.Brocheux, D.Hémery. Indochine..., Sđd, tr.255.
- (96). Xem: La mise en valeur de l'Indochine française..., tr.11; Situation économique de l'Indochine, 1942, CAOM. N.F, Carton 471, D4095, tr.23 và P. Brocheux, D.Hémery - Indochine... Sđd, tr.119.
- (97). Theo nghiên cứu của các tác giả Lịch sử Việt Nam hiện đại thì bình quân lương thực/khẩu giảm từ 275kg xuống 182kg năm 1937. Lịch sử Việt Nam hiện đại..., Sđd, tr.118 (tiếng Nga).
- (98). C.Mác và F.Ăngghen - Toàn tập, T12, M1958, tr.723-724 (tiếng Nga).
- (99). P.R.Ferry - Le Vietnam au XX siècle, Paris, 1979, tr.49.
- (100). Theo tài liệu L'Industrialisation de l'Indochine. Suppl. au Bulletin quotidien 1938, No263, tr.9. Xem Lịch sử Việt Nam hiện đại..., Sđd, tr.117 (tiếng Nga).